

Số: 316/2018/CV-AST

Hà nội, ngày 24 tháng 04 năm 2018

V/v: Giải trình biến động KQKD quý I/2018
trên BCTC Hợp nhất

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý		Tỷ lệ % 2018/2017
		Quý 1/2018	Quý 1/2017	
1	Doanh thu thuần	210.150.299.639	141.327.113.291	149%
2	Lợi nhuận sau thuế	41.828.277.598	46.109.500.205	91%

* Giải trình biến động: Doanh thu hợp nhất quý 1 năm 2018 tăng 49% và Lợi nhuận sau thuế giảm 09% so với quý 1 năm 2017 là do:

- Các địa điểm kinh doanh mới mở vào giữa và cuối năm 2017 đã đi vào hoạt động, kinh doanh ổn định, do đó doanh thu tăng trưởng hơn 49% so với cùng kỳ. Đồng thời, Công ty đã tập trung kinh doanh các nhóm hàng mới, nhóm hàng có thị hiếu người tiêu dùng cao.
- Trong BCTC quý 1 năm 2017, Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng - Công ty con của Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ghi nhận thêm khoản lãi phát sinh từ hợp tác đầu tư vào doanh thu tài chính với số tiền là 15,9 tỷ đồng. Do đó, quý 1 năm 2018, lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 09% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, nếu tính riêng lợi nhuận sau thuế hợp nhất đến từ mảng hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty thì mức tăng trưởng của quý 1 năm 2018 đạt trên 38% so với cùng kỳ.
- Công ty đã kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm các chi phí. ✓



Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ANH QUỐC



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không
Taseco Nội Bài]

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		299.403.603.038	267.245.776.378
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	215.615.211.196	177.776.713.412
111	1. Tiền		30.415.211.196	32.922.424.790
112	2. Các khoản tương đương tiền		185.200.000.000	144.854.288.622
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.620.219.517	29.133.323.141
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	7.185.600.517	6.724.427.622
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	6.914.600.908	3.181.416.438
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.520.018.092	19.227.479.081
140	III. Hàng tồn kho	7	40.539.440.057	40.270.817.138
141	1. Hàng tồn kho		40.539.440.057	40.270.817.138
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.628.732.268	20.064.922.687
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.088.519.572	15.140.286.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13.1	5.540.212.696	4.888.915.981
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	35.720.053
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		355.576.687.374	359.220.309.334
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		157.809.579.503	158.758.579.503
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	157.809.579.503	158.758.579.503
220	II. Tài sản cố định		135.117.950.931	134.368.961.053
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	126.726.950.629	125.925.021.910
222	Nguyên giá		162.333.235.648	156.145.277.658
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.606.285.019)	(30.220.255.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.391.000.302	8.443.939.143
228	Nguyên giá		8.806.816.588	8.806.816.588
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(415.816.286)	(362.877.445)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		193.000.000	30.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		193.000.000	30.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	53.724.404.959	57.206.875.250
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		52.424.404.959	55.906.875.250
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.300.000.000	1.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.731.751.981	8.855.893.528
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	8.731.751.981	8.855.893.528
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		654.980.290.412	626.466.085.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	C. NỢ PHẢI TRẢ		146.892.136.970	157.149.971.179
310	I. Nợ ngắn hạn		123.003.736.970	136.120.071.179
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	42.663.699.260	43.343.575.437
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	9.040.104.077	12.072.215.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.2	17.092.566.975	8.672.954.446
314	4. Phải trả người lao động		10.324.307.851	27.629.244.501
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.707.200.554	1.829.932.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.829.014.991	2.826.684.093
320	7. Vay ngắn hạn	16	35.889.025.854	39.744.526.528
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		457.440.737	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		376.671	938.945
330	II. Nợ dài hạn		23.888.400.000	21.029.900.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		277.000.000	375.000.000
338	2. Vay dài hạn	16	23.611.400.000	20.654.900.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		508.088.153.442	469.316.114.533
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	508.088.153.442	469.316.114.533
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		360.000.000.000	360.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		360.000.000.000	360.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.967.982.124	105.249.026.027
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		102.287.110.725	200.485.490
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		40.680.871.399	105.048.540.537
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18	5.120.171.318	4.067.088.506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		654.980.290.412	626.466.085.712

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	210.152.648.639	141.327.113.291	210.152.648.639	141.327.113.291
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.349.000)	-	(2.349.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	210.150.299.639	141.327.113.291	210.150.299.639	141.327.113.291
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(93.312.026.795)	(66.872.169.213)	(93.312.026.795)	(66.872.169.213)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.838.272.844	74.454.944.078	116.838.272.844	74.454.944.078
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.503.196.280	16.522.968.603	2.503.196.280	16.522.968.603
22	7. Chi phí tài chính	21	(1.186.459.582)	(1.504.065.004)	(1.186.459.582)	(1.504.065.004)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(882.059.064)	(1.491.333.270)	(882.059.064)	(1.491.333.270)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		(3.679.172.255)	-	(3.679.172.255)	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	(43.232.894.811)	(23.873.945.093)	(43.232.894.811)	(23.873.945.093)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(18.965.204.472)	(13.132.413.544)	(18.965.204.472)	(13.132.413.544)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.277.738.004	52.467.489.040	52.277.738.004	52.467.489.040
31	12. Thu nhập khác	23	935.699.754	1.102.944.180	935.699.754	1.102.944.180

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017
32	13. Chi phí khác	23	(26.083.163)	(24.816.844)	(26.083.163)	(24.816.844)
40	14. Lợi nhuận khác	23	909.616.591	1.078.127.336	909.616.591	1.078.127.336
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.187.354.595	53.545.616.376	53.187.354.595	53.545.616.376
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(11.359.076.997)	(7.436.116.171)	(11.359.076.997)	(7.436.116.171)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.1	41.828.277.598	46.109.500.205	41.828.277.598	46.109.500.205
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	17.1	40.775.194.786	45.811.675.947	40.775.194.786	45.811.675.947
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18	1.053.082.812	297.824.258	1.053.082.812	297.824.258
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.132	2.769	1.132	2.769
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.132	2.769	1.132	2.769

[Handwritten signature]



Phạm Trí Hoàng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		53.187.354.595	53.545.616.376
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	09, 10	5.507.743.789	3.057.884.680
03	Tăng các khoản dự phòng		506.440.300	455.993.847
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		1.552.803.972	(17.184.794.004)
06	Chi phí lãi vay	21	882.059.064	1.491.333.270
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.636.401.720	41.366.034.169
09	Tăng các khoản phải thu		(3.153.473.038)	(24.749.134.920)
10	Tăng hàng tồn kho		(268.622.919)	(62.136.971)
11	Giảm các khoản phải trả		(14.180.840.429)	(44.144.398.593)
12	Giảm chi phí trả trước		10.175.908.628	1.149.427.079
14	Tiền lãi vay đã trả		(869.892.886)	(1.535.779.520)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13.2	(7.097.541.638)	(5.721.266.388)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.017.100.905)	(1.986.227.043)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.224.838.533	(35.683.482.187)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(6.437.957.990)	(8.078.079.673)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		30.000.000	1.250.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(34.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	52.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		1.920.617.915	392.076.179
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.487.340.075)	10.763.996.506

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ đi vay		27.901.002.683	31.523.389.716
34			Tiền trả nợ gốc vay	(28.800.003.357)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(899.000.674)	9.008.214.182
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		37.838.497.784	(15.911.271.499)
60	Tiền đầu kỳ		177.776.713.412	41.414.286.153
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	215.615.211.196	25.503.014.654

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài] ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 5 năm 2017, Công ty đã được phê duyệt đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là: 1.155 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.117).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Taseco Đà Nẵng")	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Taseco Sài Gòn")	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tua du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Taseco Oceanview Đà Nẵng")	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, phố Đỗ Nhuận - Phường Xuân Tảo - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn thuê vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ và dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)*

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "Công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	5.691.770.589	4.081.509.397
Tiền gửi ngân hàng	24.404.928.207	28.420.352.070
Tiền đang chuyển	318.512.400	420.563.323
Các khoản tương đương tiền (*)	185.200.000.000	144.854.288.622
TỔNG CỘNG	<u>215.615.211.196</u>	<u>177.776.713.412</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,3% tới 5,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu từ khách hàng	6.496.708.517	6.431.591.816
- Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	1.527.953.328	614.301.447
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.968.755.189	5.817.290.369
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	688.892.000	292.835.806
TỔNG CỘNG	<u>7.185.600.517</u>	<u>6.724.427.622</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước cho người bán	6.914.600.908	3.181.416.438
- Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects	1.164.138.266	1.377.896.264
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế AIC Việt Nam	1.042.288.000	-
- Trả trước cho người bán khác	4.708.174.642	1.803.520.174
TỔNG CỘNG	<u>6.914.600.908</u>	<u>3.181.416.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi cho khoản vốn góp hợp tác kinh doanh (**)	3.965.788.740	-	3.965.788.740	-
Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	6.616.582.175	-	6.616.582.175	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.209.018.985	-	2.440.229.596	-
Phải thu khác	3.728.628.192	-	6.204.878.570	-
TỔNG CỘNG	18.520.018.092	-	19.227.479.081	-

Trong đó:

Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	10.582.870.915	-	10.589.396.665	-
Phải thu khác	7.937.147.177	-	8.638.082.416	-

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2016/HTKD/TASECO – OCV ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng và Công ty Taseco Thăng Long cùng hợp tác kinh doanh tại lô đất A1.1 thuộc Lô A1.1 Khu Công viên Bắc Tượng Đài, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng do Công ty Taseco Thăng Long làm chủ đầu tư. Năm 2017, lô đất A1.1 đã được chuyển nhượng và các bên đã xác định lợi nhuận từ việc hợp tác này. Theo đó, Công ty đã được hoàn khoản hợp tác đầu tư và ghi nhận thu nhập từ việc hợp tác này với số tiền là 22,5 tỷ VND. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, số dư phải thu còn lại từ việc hợp tác này là 6,6 tỷ VND.

(**) Đây là khoản lãi tính trên số dư góp vốn hợp tác đầu tư với Taseco Thăng Long như được trình bày ở mục (***) dưới đây.

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (***)	150.220.439.740	-	150.220.439.740	-
Phải thu khác	7.589.139.763	-	8.538.139.763	-
TỔNG CỘNG	157.809.579.503	-	158.758.579.503	-

Trong đó:

Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	153.998.336.410	-	155.649.265.379	-
Phải thu khác	3.811.243.093	-	3.109.314.124	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(***) Đây là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư của Tập đoàn với Công ty Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Tập đoàn, vào dự án Dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 70/2016/HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số 142/PL-HTDT/TASECO – TASECO.NB ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty và Công ty Taseco Thăng Long cùng hợp tác đầu tư vào một dự án bất động sản do Công ty Taseco Thăng Long làm chủ đầu tư. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty đã góp vốn với số tiền là 150,22 tỷ VND.

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	37.737.691.682	-	37.686.775.143	-
Nguyên liệu	2.402.547.734	-	2.271.352.615	-
Hàng đang đi trên đường	104.735.820	-	98.167.770	-
Công cụ, dụng cụ	294.464.821	-	214.521.610	-
TỔNG CỘNG	40.539.440.057	-	40.270.817.138	-

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng	Ngày 31 tháng
	03 năm 2018	12 năm 2017
Ngắn hạn		
Tiền thuê căn hộ trả trước (Thuyết minh số 26)	-	10.193.370.000
Công cụ, dụng cụ	1.335.931.292	1.749.951.646
Chi phí sửa chữa	502.350.557	637.750.849
Chi phí thuê mặt bằng	1.045.405.901	1.030.713.973
Chi phí bảo hiểm trả trước	393.468.231	556.435.328
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.811.363.591	972.064.857
TỔNG CỘNG	5.088.519.572	15.140.286.653
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	8.328.336.752	8.227.484.945
Chi phí sửa chữa	28.283.145	143.328.394
Chi phí trả trước dài hạn khác	375.132.084	485.080.189
TỔNG CỘNG	8.731.751.981	8.855.893.528

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	85.873.075.808	23.836.964.504	1.019.587.221	45.415.650.125	156.145.277.658
Mua trong kỳ	-	1.550.788.300	978.320.000	-	2.529.108.300
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	3.745.849.690	-	-	-	3.745.849.690
Thanh lý, nhượng bán	-	(87.000.000)	-	-	(87.000.000)
Số cuối kỳ	89.618.925.498	25.300.752.804	1.997.907.221	45.415.650.125	162.333.235.648
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.089.327.569	155.775.005	-	-	1.245.102.574
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu kỳ	11.733.114.530	8.344.648.100	346.469.901	9.796.023.217	30.220.255.748
Khấu hao trong kỳ	2.139.759.572	1.299.456.812	50.634.233	1.964.954.331	5.454.804.948
Thanh lý, nhượng bán	-	(68.775.677)	-	-	(68.775.677)
Số cuối kỳ	13.872.874.102	9.575.329.235	397.104.134	11.760.977.548	35.606.285.019
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	74.139.961.278	15.492.316.404	673.117.320	35.619.626.908	125.925.021.910
Số cuối kỳ	75.746.051.396	15.725.423.569	1.600.803.087	33.654.672.577	126.726.950.629
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	48.155.805.196	5.865.731.059	-	26.745.051.294	80.766.587.549

(*) Một số tài sản đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	7.866.329.588	872.895.000	67.592.000	8.806.816.588
Mua mới	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.866.329.588	872.895.000	67.592.000	8.806.816.588
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	-	329.081.437	33.796.008	362.877.445
Hao mòn trong kỳ	-	48.714.340	4.224.501	52.938.841
Số cuối kỳ	-	377.795.777	38.020.509	415.816.286
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	7.866.329.588	543.813.563	33.795.992	8.443.939.143
Số cuối kỳ	7.866.329.588	495.099.223	29.571.491	8.391.000.302
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (*)	7.866.329.588	-	-	7.866.329.588

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	1.300.000.000	1.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	52.424.404.959	55.906.875.250
TỔNG CỘNG	53.724.404.959	57.206.875.250

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trái phiếu được phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2017, có thời hạn 10 năm và mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu. Lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi, có điều chỉnh định kỳ và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%.

(**) **Đầu tư vào công ty liên kết**

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam là 52.424.404.959 VND.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	4.384.476.017	4.384.476.017	4.310.713.003	4.310.713.003
Công ty TNHH Cá sấu Hoa Cà	3.474.009.768	3.474.009.768	4.480.740.882	4.480.740.882
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	5.080.307.187	5.080.307.187	1.840.634.890	1.840.634.890
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	3.110.593.049	3.110.593.049	2.519.983.870	2.519.983.870
Phải trả cho người bán khác	23.241.253.294	23.241.253.294	25.207.752.452	25.207.752.452
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.373.059.945	3.373.059.945	4.983.750.340	4.983.750.340
TỔNG CỘNG	42.663.699.260	42.663.699.260	43.343.575.437	43.343.575.437

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	458.015.334	3.084.136.627
Công ty TNHH Kỹ thuật & Khoa học OPPO	1.490.072.228	1.173.431.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	716.666.666	1.791.666.667
Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International	1.387.138.442	1.651.650.000
Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	2.672.649.997	2.093.645.000
Khách hàng khác	2.315.561.410	2.277.685.344
TỔNG CỘNG	9.040.104.077	12.072.215.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

13.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2018
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.888.915.981	3.256.471.629	(2.605.174.914)	5.540.212.696
TỔNG CỘNG	4.888.915.981	3.256.471.629	(2.605.174.914)	5.540.212.696

13.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.098.451.581	7.288.775.810	(5.038.056.631)	3.349.170.760
Thuế tiêu thụ đặc biệt	125.792.260	488.517.735	(407.938.166)	206.371.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.162.902.980	11.359.076.997	(7.097.541.638)	11.424.438.339
Thuế thu nhập cá nhân	283.441.899	2.090.436.243	(266.957.052)	2.106.921.090
Các loại thuế khác	2.365.726	38.124.841	(34.825.610)	5.664.957
TỔNG CỘNG	8.672.954.446	18.693.125.857	(10.273.513.328)	17.092.566.975

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí lương tháng 13	2.603.966.214	-
Chi phí ăn ca	278.777.900	621.047.250
Chi phí phải trả khác	1.824.456.440	1.208.884.941
TỔNG CỘNG	4.707.200.554	1.829.932.191

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	619.323.387	970.096.571
Phải trả bảo hiểm	87.327.200	86.955.940
Nhận đặt cọc ngắn hạn	323.000.000	323.000.000
Các khoản phải trả khác	1.799.364.404	1.446.631.582
TỔNG CỘNG	2.829.014.991	2.826.684.093

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
 [trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

16. VAY

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	16.1	29.370.526.528	29.370.526.528	27.888.668.683	(27.316.503.35)
Vay dài hạn đến hạn trả	16.2	10.374.000.000	10.374.000.000	1.483.500.000	(5.923.500.00)
Vay ngắn hạn đối tượng khác		-	-	12.334.000	
TỔNG CỘNG		39.744.526.528	39.744.526.528	29.384.502.683	(33.240.003.35)
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	16.2	20.654.900.000	20.654.900.000	4.440.000.000	(1.483.500.00)
TỔNG CỘNG		20.654.900.000	20.654.900.000	4.440.000.000	(1.483.500.00)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HDTDHM/NHCT480-TASECO	29.942.691.854	Gốc và lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Thanh toán lần cuối vào ngày 25 tháng 4 năm 2018	Lãi suất cho vay xác định theo từng khoản nợ và điều chỉnh lãi vào ngày 25 hàng tháng	+ Hợp đồng thế chấp thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. + Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 05/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 23/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. - Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng với tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 6,5 tỷ VND. - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HĐCC/CN480-TASECO ngày 31/01/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.

TỔNG CỘNG

29.942.691.854

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Hợp đồng số	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	26/2016- HBTDDA/NHCT 145-TASECO	1.755.600.000 554.400.000	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 12 tháng 5 năm 2021	Lãi suất trong năm là 10%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,2 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	76/2016- HBTDDA/NHCT 145-TASECO	1.390.500.000 798.000.000	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 16 tháng 12 năm 2019	Lãi suất trong năm là 8,4%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,4 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	14/2017- HBTDDA/NHCT 145-TASECO	2.836.000.000 1.416.000.000	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 10 tháng 3 năm 2020	Lãi suất trong năm là 8,7%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 4,6 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	36/2017- HBTDDA/NHCT 145-TASECO	1.379.400.000 612.000.000	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 21 tháng 6 năm 2020	Lãi suất trong năm là 8,8%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,0 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	38/2017- HBTDDA/NHCT 145-TASECO	1.932.500.000 858.000.000	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 26 tháng 6 năm 2020	Lãi suất trong năm là 8,8%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 2,6 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long <i>Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả</i>	48/2017- HBTDDA/NHCT 145-TASECO	2.144.800.000 858.000.000	Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 26 tháng 7 năm 2020	Lãi suất trong năm là 8,8%	Xe ô tô hình thành từ vốn vay với tổng giá trị còn lại là 3,1 tỷ VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày
Ngân hàng Hợp đồng số Số cuối kỳ (VND)

Kỳ hạn trả gốc và lãi Lãi suất Hình thức đảm bảo

Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả 919.200.000

Ngân hàng TMCP Công 36/2017- 1.417.600.000
thương Việt Nam – Chi HBTDDA/NHCT
nhánh Bắc Thăng Long 145-TASECO

Lãi suất trong Xe ô tô hình thành từ
năm là 8,8% vốn vay với tổng giá trị
còn lại là 2,1 tỷ VND

Lãi và gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 20 tháng 6 năm 2020

Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả 631.200.000

Ngân hàng TMCP Ngoại 260/2015/VCB – 16.080.000.000
thương Việt Nam – Chi KHDN
nhánh Đà Nẵng

Gốc vay được trả hàng quý, trong vòng 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 8 tháng 8 năm 2024

Theo từng Quyền vốn góp của
hợp đồng tín Công ty vào Công ty
dụng cụ thế. Taseco Oceanview Đà
Lãi suất năm Nẵng và tài sản hình
2017 là: thành từ vốn vay công
9,3%/năm. trình xây dựng gồm
tầng hầm, tầng 1, 2,
22, 23 của Khách Sạn
Oceanview Đà Nẵng

Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả -

Ngân hàng TMCP Ngoại 0195/KHBL/17T 609.000.000
thương Việt Nam – Chi H

Lãi và gốc được trả vào ngày 26 hàng tháng. Ngày trả lãi và gốc cuối cùng là 26 tháng 5 năm 2022

Lãi suất trong Xe ô tô hình thành từ
năm là 7,7% vốn vay với giá trị còn
lại 1,08 tỷ VND

Trong đó: vay dài hạn đến hạn trả 145.200.000

TỔNG CỘNG

29.545.400.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 5.934.000.000

Vay dài hạn 23.611.400.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Nội Bài]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	160.480.000.000	41.438.712.534	(176.164.539)	201.742.547.995
- Lợi nhuận trong kỳ	-	45.811.675.947	297.824.258	46.109.500.205
- Chia lợi nhuận (*)	-	(1.375.170.125)	-	(1.375.170.125)
- Giảm khác	-	(1.118.227.043)	(5.836.393)	(1.124.063.436)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	160.480.000.000	84.756.991.313	115.823.326	245.352.814.639
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	360.000.000.000	105.249.026.027	4.067.088.506	469.316.114.533
- Lợi nhuận trong kỳ	-	40.775.194.786	1.053.082.812	41.828.277.598
- Chia lợi nhuận (*)	-	(19.323.387)	-	(19.323.387)
- Giảm khác	-	(3.036.915.302)	-	(3.036.915.302)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018	360.000.000.000	142.967.982.124	5.120.171.318	508.088.153.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Đây là khoản lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Thăng Long	216.000.000.000	216.000.000.000	-	216.000.000.000	216.000.000.000	-
Cổ đông khác	144.000.000.000	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	360.000.000.000	360.000.000.000	-	360.000.000.000	360.000.000.000	-

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính quý 1 năm 2017
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	360.000.000.000	160.480.000.000
Số đầu kỳ	360.000.000.000	160.480.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	360.000.000.000	160.480.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

18. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	<i>Taseco Đà Nẵng</i>	<i>Taseco Media</i>	<i>Taseco Sài Gòn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2018				
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	3.535.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	86.576.606	(14.665.665)	1.547.820.377	1.619.731.318
Cổ tức đã chia lũy kế	(34.560.000)	-	-	(34.560.000)
	72.016.606	334.335	5.047.820.377	5.120.171.318
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018				
Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	14.697.165	(13.828)	1.038.399.475	1.053.082.812
	14.697.165	(13.828)	1.038.399.475	1.053.082.812

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 1/2018</i>	<i>Quý 1/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i>
Tổng doanh thu	210.152.648.639	141.327.113.291	210.152.648.639	141.327.113.291
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	117.894.814.393	67.644.142.678	117.894.814.393	67.644.142.678
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	92.257.834.246	73.682.970.613	92.257.834.246	73.682.970.613
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.349.000)	-	(2.349.000)	-
Doanh thu thuần	210.150.299.639	141.327.113.291	210.150.299.639	141.327.113.291
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	117.892.465.393	67.644.142.678	117.892.465.393	67.644.142.678
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	92.257.834.246	73.682.970.613	92.257.834.246	73.682.970.613
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	1.055.307.733	1.186.003.494	1.055.307.733	1.186.003.494
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	209.094.991.906	140.141.109.797	209.094.991.906	140.141.109.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017
Lợi nhuận được chia (*)	-	15.883.626.917	-	15.883.626.917
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.920.617.915	392.076.179	1.920.617.915	392.076.179
Lãi chênh lệch tỷ giá	384.674.040	244.874.599	384.674.040	244.874.599
Khác	197.904.325	2.390.908	197.904.325	2.390.908
TỔNG CỘNG	2.503.196.280	16.522.968.603	2.503.196.280	16.522.968.603

(*) Đây là khoản thu nhập ghi nhận từ việc hợp tác đầu tư của Tập đoàn với Công ty Taseco Thăng Long, công ty mẹ của Tập đoàn, vào dự án 1,1 ha tại Đà Nẵng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 42/2016/HTKD/TASECO – OCV ngày 30 tháng 6 năm 2016.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.088.338.899	28.654.544.402	49.088.338.899	28.654.544.402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.223.687.896	38.217.624.811	44.223.687.896	38.217.624.811
TỔNG CỘNG	93.312.026.795	66.872.169.213	93.312.026.795	66.872.169.213

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017
Chi phí lãi vay	882.059.064	1.491.333.270	882.059.064	1.491.333.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá	304.400.518	12.731.734	304.400.518	12.731.734
TỔNG CỘNG	1.186.459.582	1.504.065.004	1.186.459.582	1.504.065.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2018</i>	<i>Quý 1/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	17.206.483.637	11.645.020.952	17.206.483.637	11.645.020.952
Chi phí thuê kho, mặt bằng	13.870.963.723	4.879.557.260	13.870.963.723	4.879.557.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.365.250.314	5.089.244.308	7.365.250.314	5.089.244.308
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.148.434.759	1.461.798.294	2.148.434.759	1.461.798.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.127.518.995	539.159.480	2.127.518.995	539.159.480
Chi phí khác	514.243.383	259.164.799	514.243.383	259.164.799
TỔNG CỘNG	43.232.894.811	23.873.945.093	43.232.894.811	23.873.945.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	10.509.878.021	7.737.276.100	10.509.878.021	7.737.276.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.074.613.888	3.603.373.703	5.074.613.888	3.603.373.703
Chi phí thuê kho, mặt bằng	803.624.750	487.200.000	803.624.750	487.200.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	738.000.314	501.871.818	738.000.314	501.871.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	497.900.715	345.650.166	497.900.715	345.650.166
Chi phí tư vấn và phí bản quyền	182.499.999	33.000.000	182.499.999	33.000.000
Chi phí khác	1.158.686.785	424.041.757	1.158.686.785	424.041.757
TỔNG CỘNG	18.965.204.472	13.132.413.544	18.965.204.472	13.132.413.544

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2018</i>	<i>Quý 1/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i>
Thu nhập khác	935.699.754	1.102.944.180	935.699.754	1.102.944.180
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	9.048.404	909.090.908	9.048.404	909.090.908
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ, phát triển thuê bao	848.234.033	11.533.150	848.234.033	11.533.150
Khác	78.417.317	182.320.122	78.417.317	182.320.122
Chi phí khác	26.083.163	24.816.844	26.083.163	24.816.844
Chi phí khác	26.083.163	24.816.844	26.083.163	24.816.844
LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	909.616.591	1.078.127.336	909.616.591	1.078.127.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 1/2018</i>	<i>Quý 1/2017</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.537.036.805	40.523.096.375	63.537.036.805	40.523.096.375
Chi phí nhân công	37.514.723.749	28.463.931.797	37.514.723.749	28.463.931.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.507.743.789	3.057.884.680	5.507.743.789	3.057.884.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.466.260.182	23.845.797.604	28.466.260.182	23.845.797.604
Chi phí thuê mặt bằng cho dịch vụ quảng cáo, bán hàng	18.819.438.888	7.384.570.825	18.819.438.888	7.384.570.825
Chi phí khác	1.664.922.665	603.246.569	1.664.922.665	603.246.569
TỔNG CỘNG	155.510.126.078	103.878.527.850	155.510.126.078	103.878.527.850

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.359.076.997	7.436.116.171
TỔNG CỘNG	11.359.076.997	7.436.116.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.187.354.595	53.545.616.376
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	10.637.470.919	10.709.123.275
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế khác	22.346.367	4.949.789
Khoản lỗ từ công ty liên kết	735.834.451	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	(3.176.725.383)
Thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ năm trước chuyển sang	-	(101.231.510)
Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(39.340.393)	-
Thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuần chưa ghi nhận	2.765.653	-
Chi phí thuế TNDN	11.359.076.997	7.436.116.171

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế với giá trị là 110.536.120 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Năm phát sinh (*)</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>
2016	2021	506.157.552	(506.157.552)	-	-
2017	2022	96.707.855	-	-	96.707.855
2018	2023	13.828.265	-	-	13.828.265
TỔNG CỘNG		616.693.672	(506.157.552)	-	110.536.120

(*) Lỗ tính thuế ước tính của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các khoản đảm bảo, bảo lãnh của các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 16, những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ năm nay và kỳ năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND			
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017		
Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Cho vay	-	29.000.000.000		
		Thu hồi cho vay	-	7.200.000.000		
		Doanh thu từ lãi vay	-	363.458.335		
		Nhận tiền lãi cho vay	-	37.937.501		
		Nhận lại tiền hợp tác đầu tư	-	36.116.373.083		
		Góp vốn hợp tác đầu tư	-	15.000.000.000		
		Lãi phát sinh từ hợp tác đầu tư	-	15.883.626.917		
		Thanh toán lợi nhuận, các quý chưa phân phối của Taseco Đà Nẵng và Taseco Oceanview Đà Nẵng	-	39.055.863.516		
		Chi phí thuê căn hộ	-	8.909.700.000		
		Thanh toán tiền thuê căn hộ	-	21.500.000.000		
		Chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	992.395.000	-		
		Nhận tiền chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	992.395.000	-		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	303.976.819	171.689.634		
		Doanh thu, thu nhập từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	240.000.000	648.000.000		
		Chi phí thuê mặt bằng	682.282.878	1.283.177.128		
		Thanh toán tiền thuê mặt bằng, tiền điện	748.508.261	-		
		Mua dịch vụ	-	91.166.000		
		VinaCS	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	23.524.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đảm bảo, bảo lãnh của các bên liên quan như trình bày trong Thuyết minh số 16, những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ năm nay và kỳ năm trước bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	26.190.910
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.468.566.564 23.403.636	- 5.636.363
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Phí thuê mặt bằng Thanh toán tiền thuê mặt bằng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.760.488.184 7.945.927.823 125.322.732	- - -
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.460.001	-
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.235.454	143.611.816
Các bên liên quan khác	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.909.091	167.350.226

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 6, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2017: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty TNHH Hàng miễn thuế Jalux Taseco	Công ty trong cùng Tập đoàn Taseco Thăng Long	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	8.102.000	9.601.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.800.000	4.634.006
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	674.050.000	277.225.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.250.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2.690.000	1.375.800
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản TASECO	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.000.000	-
			688.892.000	292.835.806
Phải thu khác (Thuyết minh số 6)				
Ngắn hạn				
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Chi hộ	-	6.525.750
		Lãi phải thu từ dự án Hạ Long – Quảng Ninh	3.965.788.740	3.965.788.740
		Lãi phải thu từ hợp tác đầu tư tại Đà Nẵng	6.616.582.175	6.616.582.175
		Phải thu khác	500.000	500.000
			10.582.870.915	10.589.396.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu khác (Thuyết minh số 6) (tiếp theo)				
Dài hạn				
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư	150.220.439.740	150.220.439.740
		Đặt cọc thuê mặt bằng	-	650.928.969
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	117.960.000	1.117.960.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
			153.998.336.410	155.649.265.379
Chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ trả trước	-	10.193.370.000
			-	10.193.370.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)				
Công ty Taseco Thăng Long	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ, khách sạn	-	2.213.655.984
		Chi phí thuê quầy và nhượng quyền	251.055.180	249.052.286
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	3.110.593.049	2.519.983.870
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.411.716	1.058.200
			3.373.059.945	4.983.750.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i>
Lương và thưởng	443.875.000	319.730.000
Thu nhập khác	31.390.000	23.500.000
TỔNG CỘNG	475.265.000	343.230.000

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2018</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.775.194.786	45.811.675.947
Phải trả cho bên hợp tác kinh doanh (*)	(19.323.387)	(1.375.170.125)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	40.755.871.399	44.436.505.822
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	16.048.000
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.000.000	16.048.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.132	2.769
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.132	2.769

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu được điều chỉnh cho khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 3 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Sài Gòn với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 11 tháng 1 năm 2020;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 10 tháng 4 năm 2019;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Thăng Long với thời hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2020; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	72.989.069.399	67.619.292.963
Trên 1 – 5 năm	118.240.385.474	144.595.970.700
TỔNG CỘNG	191.229.454.873	212.215.263.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho quý 1 năm 2018 kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Ánh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 04 năm 2018